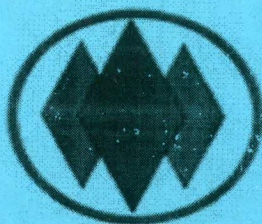


CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2



VNECO2

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2019**

Báo cáo bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nghệ An, tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 2 NĂM 2019 TẠI NGÀY 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. Tài sản ngắn hạn	100		21,082,130,020	25,200,637,258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,837,798,611	4,413,232,361
1. Tiền	111	V.1	1,837,798,611	4,413,232,361
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4,059,931,619	3,854,610,870
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		7,321,110,230	7,321,110,230
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3,261,178,611)	(3,466,499,360)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	11,122,071,503	11,140,063,082
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7,762,227,462	8,704,746,005
2. Trả trước cho người bán	132		307,233,462	233,433,462
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,953,784,043	3,103,057,079
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(901,173,464)	(901,173,464)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	4,009,355,707	5,645,167,824
1. Hàng tồn kho	141		4,009,355,707	5,645,167,824
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52,972,580	147,563,121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39,145,069	59,532,560
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13,827,511	88,030,561
B. Tài Sản Dài Hạn	200		6,969,935,278	7,281,235,288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.5	6,614,471,056	6,890,179,226
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,662,471,056	3,938,179,226
- Nguyên giá	222		8,327,050,041	8,327,050,041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,664,578,985)	(4,388,870,815)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	2,952,000,000	2,952,000,000
- Nguyên giá	228		2,952,000,000	2,952,000,000
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		193,824,134	193,824,134
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		193,824,134	193,824,134
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			30,000,000	30,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000	30,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		131,640,088	167,231,928
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	131,640,088	167,231,928
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		28,052,065,298	32,481,872,546

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
Nguồn Vốn				
C - Nợ Phải Trả	300		5,526,693,030	10,457,312,481
I. Nợ ngắn hạn	310		5,376,693,030	10,307,312,481
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	756,701,202	3,571,026,078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,298,937,421	4,140,504,906
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	272,176,056	276,580,955
4. Phải trả người lao động	314		346,557,427	603,768,329
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1,130,764,705	759,899,522
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	390,000,000	660,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	110,327,013	224,303,485
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71,229,206	71,229,206
II. Nợ dài hạn	330		150,000,000	150,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		150,000,000	150,000,000
D - Vốn Chủ Sở Hữu	400		22,525,372,268	22,024,560,065
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	22,525,372,268	22,024,560,065
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(475,357,950)	(475,357,950)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		684,906,291	684,906,291
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		727,023,927	226,211,724
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		226,211,724	11,009,046
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		500,812,203	215,202,678
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	440		28,052,065,298	32,481,872,546

Vinh, ngày 17 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



MẠNH XUÂN KỲ

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**QUÝ 2 NĂM 2019***Đơn vị tính: đồng VNĐ*

T T	Chỉ tiêu	M S	TM	Quý 2		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,996,263,973	5,805,100,573	7,557,814,934	7,910,227,971
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dv (10=01-02)	10	VI.2	2,996,263,973	5,805,100,573	7,557,814,934	7,910,227,971
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2,473,919,723	4,899,157,926	6,490,248,701	6,421,713,480
5	Lợi nhuận gộp về B.hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		522,344,250	905,942,647	1,067,566,233	1,488,514,491
6	Doanh thu h.động tài chính	21	VI.4	255,274,585	119,604,630	258,558,418	119,925,836
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	3,956,665	748,046,791	(184,255,084)	893,001,916
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,956,665	12,719,891	3,956,665	40,473,416
8	Chi phí bán hàng	25					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	490,278,035	752,319,592	937,919,482	1,100,310,455
10	Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-25-26)	30		283,384,135	(474,819,106)	572,460,253	(384,872,044)
11	Thu nhập khác	31		2,555,000	56,740,309	2,555,000	62,002,029
12	Chi phí khác	32			32,241,160		75,177,160
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,555,000	24,499,149	2,555,000	(13,175,131)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		285,939,135	(450,319,957)	575,015,253	(398,047,175)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	16,387,827	(10,454,554)	74,203,050	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập dn (60=50-51-52)	60		269,551,308	(439,865,403)	500,812,203	(398,047,175)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	126	(210)	239	(190)

Vinh, ngày 17 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hoàng Đình Khánh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

MẠNH XUÂN KỲ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	7,029,954,885	38,671,805,959
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(8,240,866,177)	(26,247,329,795)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,183,800,392)	(3,960,221,932)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3,956,665)	(122,639,172)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	320,968,880	3,684,512,838
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	279,571,740	(2,483,895,177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2,798,127,729)	9,542,232,721
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các ts dài hạn khác	21		(167,736,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các ts dài hạn khác	22		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,934,956,900)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	222,693,979	653,812,050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	222,693,979	(2,448,880,850)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14,827,018,622
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17,149,550,432)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,049,040,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,371,571,810)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2,575,433,750)	3,721,780,061
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,413,232,361	691,452,300
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1,837,798,611	4,413,232,361

Vinh, ngày 17 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hoàng Đình Khánh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

MẠNH XUÂN KỲ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

'Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 06 ngày 16/05/2018. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

'Vốn thực góp tại ngày 30/06/2019 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Nhà đầu tư	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá Trị	Tỷ lệ	Giá Trị	Tỷ lệ
Tổng CTY CPXD Điện	6,790,756,000	31.45%	6,790,756,000	31.45%
Cổ phiếu quỹ	475,357,950	2.20%	475,357,950	2.20%
Các cổ đông khác	14,322,686,050	66.34%	14,322,686,050	66.34%
Tổng	21,588,800,000	100%	21,588,800,000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vlxđ (gạch block; gạch terrazzo,
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

V. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc "Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp".

2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**a Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nguyên tắc kê toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

7. Nguyên tắc tế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

2/2
CỎ
ẤY
V.
/NH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/06/2019	01/01/2019	
		VND	VND	
a. Tiền mặt		4,654,371	17,430,096	
b. Tiền gửi ngân hàng		1,833,144,240	4,395,802,265	
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh		133,027,325	2,392,627,389	
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ an			3,101,296	
Các khoản bằng tiền khác		1,700,000,000	2,000,000,000	
Tiền gửi tài khoản chứng khoán -FPT		116,915	73,580	
Tổng cộng		1,837,798,611	4,413,232,361	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			VND	
Tại ngày 01/01/2019	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng
		7,321,110,230	4,615,576,000	3,466,486,611
Tổng CT CPXD Điện VN	217,040	2,767,105,711	850,796,800	1,916,308,911
Tổng CT CPXD Điện VN	353,260	2,934,956,900	1,384,779,200	1,550,177,700
CT CP Sông Ba	170,000	1,619,047,619	2,380,000,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

				VND
Tại ngày 30/06/2019	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		7,321,110,230	5,065,884,000	3,261,178,611
Tổng CT CPXD Điện VN	217,040	2,767,105,711	928,931,200	1,838,174,511
Tổng CT CPXD Điện VN	353,260	2,934,956,900	1,511,952,800	1,423,004,100
CT CP Sông Ba	170,000	1,619,047,619	2,625,000,000	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
a. Phải thu của khách hàng			7,762,227,462	8,704,746,005
- TCT CP xây dựng điện Việt nam			1,759,885,574	2,919,041,997
- Công ty CP tư vấn và kinh doanh Sông Đà			877,103,272	1,123,803,272
- Công ty cổ phần xây lắp Sông Đà			190,927,309	765,889,641
- Công ty TNHH Yên Lạc			2,724,231,759	1,073,362,291
- Ban QLDA Phát Triển Điện Lực- Nghi Xuân			1,086,784,619	1,086,784,619
- Đối tượng khác			1,123,294,929	1,735,864,185
b. Trả trước cho người bán			307,233,462	233,433,462
Công ty TNHH xây dựng và TM Tân Kỳ			20,000,000	20,000,000
Công ty Lới Điện Cao Thê Miền Bắc			177,433,462	177,433,462
Công ty Cổ phần Lệ Ninh			37,800,000	36,000,000
Công ty Cổ Phần TVTKTM Kiên Việt			72,000,000	
Các khoản trả trước khách hàng khác				
c. Các khoản phải thu khác			3,953,784,043	3,103,057,079
- Tạm ứng			3,289,622,664	2,564,999,130
-Tiền đền bù đất vĩnh viễn trả hộ cho ban A			73,682,000	
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được hưởng				
- Khoản phải thu đã trích lập dự phòng			231,660,091	231,660,091
- Phải thu khác			358,819,288	306,397,858
d. Dự phòng phải thu khó đòi			(901,173,464)	(901,173,464)
Tổng cộng phải thu ngắn hạn			11,122,071,503	11,140,063,082
4. Hàng tồn kho			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu			348,148,226	2,356,638,573
Công cụ, dụng cụ			176,782,272	176,782,272
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			2,796,166,315	2,411,326,824
Thành phẩm			688,258,894	700,420,155
Cộng giá gốc hàng tồn kho			4,009,355,707	5,645,167,824

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VNĐ			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2019	4,050,274,334	528,965,616	3,747,810,091	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2019	4,050,274,334	528,965,616	3,747,810,091	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2019	2,918,984,384	397,965,616	1,071,920,815	-
Khấu hao trong kỳ	66,817,664	21,500,000	187,390,506	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2019	2,985,802,048	419,465,616	1,259,311,321	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	1,131,289,950	131,000,000	2,675,889,276	-
Tại ngày 30/06/2019	1,064,472,286	109,500,000	2,488,498,770	-
Tổng cộng tài sản cố định	Nguyên giá TSCĐ	Hao mòn lũy kế TSCĐ	Giá trị còn lại của TSCĐ	Ghi chú
Tại ngày 01/01/2019	8,327,050,041	4,388,870,815	3,938,179,226	
Tại ngày 30/06/2019	8,327,050,041	4,664,578,985	3,662,471,056	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	2,952,000,000	2,952,000,000
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 30/06/2019	2,952,000,000	2,952,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư ngày 30/06/2019	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo***Giá trị còn lại****Số dư ngày 01/01/2019****2,952,000,000 2,952,000,000****Số dư ngày 30/06/2019****2,952,000,000 2,952,000,000****7. Chi phí trả trước dài hạn****30/06/2019 01/01/2019****VND VND**

Công cụ dụng Cụ

131,640,088 146,602,511

Sửa chữa tài sản cố định

Khác

20,629,417

Tổng cộng**131,640,088 167,231,928****8. Vay và nợ thuê tài chính****30/06/2019 01/01/2019****VND VND****a. Vay ngắn hạn**

Ngân hàng TMCP VCB Vinh

b Vay dài hạn

Ngân hàng TMCP VCB Vinh

Tổng cộng**9. Phải trả cho người bán****30/06/2019 01/01/2019****VND VND**

Công ty TNHH chế tạo cột thép Đông Anh - HyunDai

1,126,702,848

Công ty TNHH Việt Cường

78,127,548

Công ty TNHH&TM Hoàng Phương Tùng

45,264,712

Công ty CPTM&XLCN An Hưng - VGiang

254,545,392

Công ty TNHH xây dựng Bảo Thắng

28,303,200

28,303,200

Công ty CP ĐT Xây lắp điện Hải Phòng

89,309,788

89,309,788

Công ty TNHH MTV XL Điện Hữu Dục KG

118,012,270

118,012,270

Công ty TNHH XD&PT Thương Mại Minh Tuấn

3,416,000

83,416,000

Doanh Nghiệp Tư Nhân Quang Dũng 68

28,765,000

Công ty TNHH và xây lắp Xuân Thành

243,628,653

584,879,518

Công ty TNHH Lê Thăng

99,590,235

Công ty CPXD Điện VNECO1

687,489,400

Công ty CPXD Điện VNECO10

25,200,000

25,200,000

Công ty CPXD Điện VNECO12

358,117,186

Công ty CPDL Xanh Huế - VNECO

66,755,258

Khác

71,113,508

74,265,506

Tổng cộng phải trả cho người bán**756,701,202 3,571,026,078**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo***10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

ĐVT: VND

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2019
Thuế GTGT đầu ra	276,580,955	736,848,404	854,499,303	158,930,056
Thuê thu nhập doanh nghiệp	(88,030,561)	74,203,050		(13,827,511)
Thuê thu nhập cá nhân		1,600,000		1,600,000
Thuế tài nguyên				
Thuê nhà đất, tiền thuê đất		241,891,252	130,245,252	111,646,000
Thuế khác		3,000,000	3,000,000	
Tổng cộng	188,550,394	1,057,542,706	987,744,555	258,348,545

11. Chi phí phải trả

30/06/2019	01/01/2019
VND	VND

Trích trước lãi vay

Trích trước chi phí các công trình

1,130,764,705	773,146,522
---------------	-------------

Tổng cộng chi phí phải trả

1,130,764,705	773,146,522
----------------------	--------------------

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

30/06/2019	01/01/2019
VND	VND

Phải trả phải nộp khác - BH chế độ+CDCS

24,365,547	1,622,400
------------	-----------

Kinh phí công đoàn

8,701,745	41,878,847
-----------	------------

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Doanh thu chưa thực hiện

390,000,000	660,000,000
-------------	-------------

Phải trả, phải nộp khác

77,259,721	180,802,242
------------	-------------

Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác

500,327,013	884,303,489
--------------------	--------------------

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư tại ngày 01/01/2018	21,588,800,000	(475,357,950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 01/01/2019	21,588,800,000	(475,357,950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 30/06/2019	21,588,800,000	(475,357,950)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	684,906,291	1,060,049,046	22,858,397,387
Lợi nhuận tăng trong năm		215,202,678	215,202,678
Phân Phối lợi nhuận			
Trả cổ tức		(1,049,040,000)	(1,049,040,000)
Số dư tại ngày 01/01/2019	684,906,291	226,211,724	22,024,560,065
Lợi nhuận tăng trong kỳ		500,812,203	500,812,203
Trả cổ tức			
Số dư tại ngày 30/06/2019	684,906,291	727,023,927	22,525,372,268
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		30/06/2019	01/01/19
	Tỷ lệ	VND	VND
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	31.45%	6,790,756,000	6,790,756,000
Vốn góp của các cổ đông khác	68.55%	14,798,044,000	14,798,044,000
Cộng	100.00%	21,588,800,000	21,588,800,000
c. Cổ phiếu		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2,158,880	2,158,880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		2,158,880	2,158,880
- Cổ phiếu thường		2,158,880	2,158,880
Số lượng cổ phiếu được mua lại		60,800	60,800
- Cổ phiếu thường		60,800	60,800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		2,098,080	2,098,080
- Cổ phiếu thường		2,098,080	2,098,080

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2018
Doanh thu xây lắp	2,771,263,973	5,559,527,846	7,090,452,134	7,459,291,608
Doanh thu BH&CCDV		572,727	17,362,800	936,363
Doanh thu cho thuê MB	225,000,000	245,000,000	450,000,000	450,000,000
Tổng cộng	2,996,263,973	5,805,100,573	7,557,814,934	7,910,227,971
2. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2018
Doanh thu xây lắp	2,771,263,973	5,559,527,846	7,090,452,134	7,459,291,608
Doanh thu BH&CCDV		572,727	17,362,800	936,363
Doanh thu cho thuê MB	225,000,000	245,000,000	450,000,000	450,000,000
Tổng cộng	2,996,263,973	5,805,100,573	7,557,814,934	7,910,227,971

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

3. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2018
Giá vốn xây lắp	2,393,974,708	4,898,426,062	6,313,828,568	6,420,981,616
Giá vốn BH&CCDV		731,864	14,061,261	731,864
Giá vốn cho thuê MB	79,945,015		162,358,872	
Tổng cộng	2,473,919,723	4,899,157,926	6,490,248,701	6,421,713,480
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2018
Lãi tiền gửi	34,165,585	604,630	37,449,418	925,836
Cổ tức lợi nhuận được chi	221,109,000	119,000,000	221,109,000	119,000,000
Tổng cộng	255,274,585	119,604,630	258,558,418	119,925,836
5. Chi phí tài chính	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2018
Lãi tiền vay	3,956,665	12,719,891	3,956,665	40,473,416
Chi phí lãi vay khác				
Chi phí HĐ chứng khoán		735,326,900	(188,211,749)	852,528,500
Tổng cộng	3,956,665	748,046,791	(184,255,084)	893,001,916
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2018
CP lương nhân viên qly	303,765,057	385,855,955	561,217,912	503,556,654
CP khấu hao TSCĐ	50,851,704	66,759,629	101,703,407	133,519,259
CP thuê đất, phí khác	23,815,300	180,869,019	39,251,446	188,966,380
CP bằng tiền khác	111,845,974	118,834,989	235,746,717	274,268,162
Tổng cộng	490,278,035	752,319,592	937,919,482	1,100,310,455
7. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2018
Lợi nhuận trước thuế	285,939,135	(450,319,957)	575,015,253	(398,047,175)
Điều chỉnh khác				
Thu nhập từ cổ tức	204,000,000	119,000,000	204,000,000	119,000,000
Cp không hợp lý hợp lệ				
Thu nhập chịu thuế	81,939,135	(569,319,957)	371,015,253	(517,047,175)
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN	16,387,826	(10,454,554)	74,203,050	
Thuế TNDN thanh tra				
Chi phí thuế TNDN	16,387,826	(10,454,554)	74,203,050	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2018
LN tính lãi cơ bản trên cp	269,551,309	(439,865,403)	500,812,203	(398,047,175)
Quỹ khen thưởng phúc lợi				
LN tính lãi cơ bản trên cp	269,551,309	(439,865,403)	500,812,203	(398,047,175)
Số cổ phiếu lưu hành bq	2,098,080	2,098,080	2,098,080	2,098,080
Lãi cơ bản trên CP	128	(210)	239	(190)
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2018
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	227,979,134	846,557,910	2,592,838,801	1,093,029,475
Chi phí nhân công	751,653,697	1,478,842,437	1,127,969,793	1,778,139,538
Chi phí máy thi công	173,836,683	73,717,475	809,235,463	73,717,475
Chi phí chung+B phụ	1,320,450,209	2,495,521,679	2,000,102,906	3,472,308,567
Tổng cộng	2,473,919,723	4,894,639,501	6,530,146,963	6,417,195,055

VII. Thông tin khác về các bên liên quan và thù lao thu nhập của người quản lý**1.' Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng cty CPXD Điện VNECO Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CPXD Điện VNECO3	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN
Công ty CPXD Điện VNECO4	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN
Công ty CPXD Điện VNECO12	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN

a. Phải thu khách hàng

	30/06/19 VND	01/01/19 VND
Tổng công ty CPXD Điện VNECO Việt Nam	1,759,885,574	2,919,041,997
Công ty CPXD Điện VNECO3	2,718,000	2,718,000
Công ty CPXD Điện VNECO4	126,640,869	126,640,869
Tổng cộng	1,889,244,443	3,048,400,866

b. Người mua trả tiền trước

	30/06/19 VND	01/01/19 VND
Tổng công ty CPXD Điện VNECO Việt Nam	2,298,936,501	4,140,504,906
Công ty CPXD Điện VNECO3		
Tổng cộng	2,298,936,501	4,140,504,906

c. Đầu tư cổ phiếu

	30/06/19 VND	01/01/19 VND
Tổng công ty CPXD Điện VNECO Việt Nam	5,702,062,611	5,702,062,611
Tổng cộng	5,702,062,611	5,702,062,611

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

ĐC: Số 13-đường Mai Hắc Đế-P.Quán Bàu-TP.Vinh-Nghệ An

Điện thoại: 0383-842159

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo TT số: 200/2014/TT-BTC)

Kỳ kế toán từ 01/01/2019

đến ngày 30/06/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

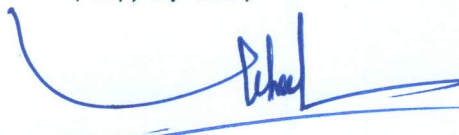
d. Giao dịch trong kỳ	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này Năm 2019	Năm 2018
Tổng 'VNECO	5,312,540,933	6,234,966,873	7,556,740,904	10,457,949,389
Công ty VNECO3				
Công ty VNECO4		76,560,000		76,560,000
Tổng cộng	5,312,540,933	6,311,526,873	7,556,740,904	10,534,509,389

Vinh, ngày 17 tháng 07 năm 2019

Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**MẠNH XUÂN KỲ**